

# Báo cáo vĩ mô

## Sự trầm lắng mang tính mùa vụ cùng rủi ro địa chính trị gia tăng

### Hoạt động thương mại chậm lại do kỳ nghỉ Tết

Theo báo cáo tháng 2 của Cục Thống kê, hoạt động thương mại của Việt Nam ghi nhận sự chậm lại mang tính mùa vụ do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Kim ngạch xuất khẩu đạt 33.06 tỷ USD, tăng 5.74% YoY nhưng giảm 23.46% MoM. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu tăng 4.40% YoY (-24.17% MoM) lên mức 34.10 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt thương mại ở mức 1.05 tỷ USD. Mặc dù hoạt động thương mại chậm lại theo mùa vụ, nhưng hiệu suất thực tế vẫn tăng trưởng đáng kể nhờ sự phục hồi kiên cường của ngành sản xuất. Tuy nhiên, triển vọng sắp tới có thể đối mặt với những biến động tiềm ẩn từ sự thay đổi chính sách thuế quan của Mỹ và căng thẳng địa chính trị toàn cầu đang leo thang.

### Sản xuất công nghiệp giảm tốc

Trong tháng Hai, chỉ số sản xuất công nghiệp của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn 1.0% YoY khi kỳ nghỉ Tết Nguyên đán diễn ra, đồng thời chịu tác động từ mức nền cao của cùng kỳ năm trước.

### CPI tăng mạnh

Theo Tổng cục Thống kê, CPI tổng thể tăng 1.14% MoM (3.35% YoY) trong tháng Hai, chủ yếu phản ánh nhu cầu tiêu dùng gia tăng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tính bình quân, lạm phát cơ bản đạt 3.19% YoY, vẫn nằm dưới mục tiêu kiểm soát của Chính phủ.

#### Chỉ số kinh tế Việt Nam

	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	Corr.
FDI %n/n	6.8	11.4	9.5	9.5	11.3	1.5	-0.16
Tổng mức bán lẻ %n/n	11.0	7.7	7.7	7.8	7.7	8.5	-0.16
Xuất khẩu %n/n	24.7	17.5	15.1	23.8	29.7	5.7	-0.05
Nhập khẩu %n/n	24.9	16.8	16.0	27.7	49.2	4.4	0.04
Cán cân thương mại (Tỷ USD)	2.8	2.6	1.1	-0.7	-1.8	-1.0	-0.03
Chỉ số giá tiêu dùng %t/t	0.4	0.2	0.5	0.2	0.1	1.1	-0.03
Tín dụng %n/n	20.1	20.3	19.9	17.9	NA	20.2	-0.23
USD/VND %t/t	0.2	-0.4	0.2	-0.6	-1.0	0.3	-0.3
PMI(Điểm)	50.4	54.5	53.8	53.0	52.5	54.3	-0.09
VNINDEX %t/t	-1.2	-1.3	3.1	5.5	2.5	2.8	1.00

Nguồn: SBV, GSO, Bloomberg, KIS

<sup>1</sup> Tương quan với tỷ suất sinh lãi hàng tháng của VNINDEX;

Xanh = tăng tốc; Vàng = giảm tốc; Đỏ = giảm

#### Phụ lục

I. Hoạt động thương mại chậm lại do kỳ nghỉ Tết.....	1
II. Sản xuất công nghiệp giảm tốc.....	5
III. Doanh số bán lẻ tăng trưởng mạnh mẽ.....	7
IV. CPI tăng mạnh.....	9
V. Hoạt động FDI khởi sắc.....	11
Thống kê vĩ mô.....	13
Phụ lục.....	14

**Research Dept.**

researchdept@kisvn.vn

# I. Hoạt động thương mại chậm lại do kỳ nghỉ Tết

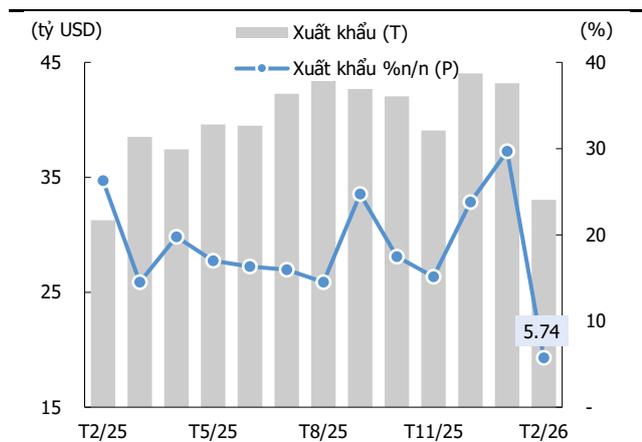
**Động lực thương mại vẫn duy trì mạnh mẽ bất chấp tác động của kỳ nghỉ lễ**

Theo báo cáo tháng 2 của Cục Thống kê, hoạt động thương mại của Việt Nam ghi nhận sự chậm lại mang tính mùa vụ do kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Kim ngạch xuất khẩu đạt 33.06 tỷ USD, tăng 5.74% so với cùng kỳ (YoY) nhưng giảm 23.46% so với tháng trước (MoM). Tương tự, kim ngạch nhập khẩu tăng 4.40% YoY (-24.17% MoM) lên mức 34.10 tỷ USD, dẫn đến thâm hụt thương mại ở mức 1.05 tỷ USD.

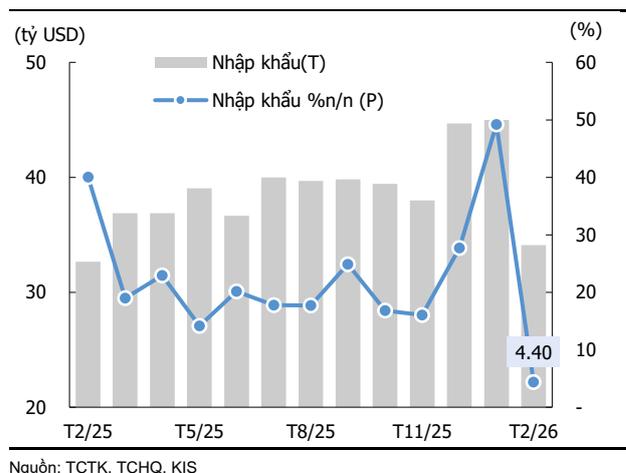
Tuy nhiên, tốc độ chậm lại này được ghi nhận là nhẹ hơn đáng kể so với mức giảm 25% số ngày làm việc do kỳ nghỉ lễ kéo dài. Nếu loại trừ "hiệu ứng ngày lễ" này, tính toán của chúng tôi cho thấy tăng trưởng xuất khẩu thực tế đã tăng tốc cực kỳ mạnh mẽ ở mức 40.98% YoY. Kết quả khả quan này được củng cố bởi sự tích lũy ổn định của các đơn hàng mới từ những tháng trước. Hơn nữa, báo cáo PMI mới nhất cho thấy sản lượng sản xuất đã tăng vọt lên mức cao nhất trong 19 tháng qua, trong khi các đơn hàng xuất khẩu mới duy trì ổn định, báo hiệu tiềm năng tăng trưởng bền vững.

Bất chấp sức mạnh nội tại này, triển vọng thương mại đang phải đối mặt với những biến động từ hai yếu tố toàn cầu. Thứ nhất, sau khi tòa án vô hiệu hóa thuế quan đối ứng theo Mục 301, chính quyền Trump đã ngay lập tức áp đặt mức thuế toàn cầu 10% theo Mục 122, với khả năng sẽ tăng lên 15%. Dù mức thuế mới này thấp hơn trước, việc Trung Quốc được giảm thuế sâu hơn sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh trong ngắn hạn, tạo điều kiện cho hàng hóa Trung Quốc giành lại thị phần tại thị trường Mỹ. Thứ hai, căng thẳng leo thang liên quan đến Israel, Mỹ và Iran tiếp tục đẩy giá hàng hóa cơ bản và chi phí vận tải biển lên cao, có nguy cơ làm suy yếu lực cầu toàn cầu. Do đó, các hoạt động thương mại của Việt Nam dự kiến sẽ có nhiều biến động trước những dịch chuyển kinh tế vĩ mô toàn cầu phức tạp này.

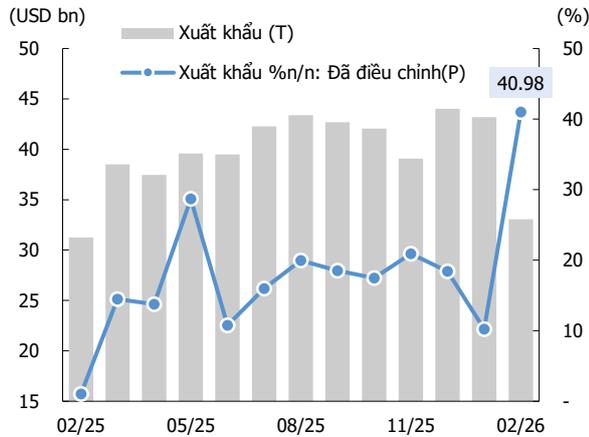
**Hình 1. Xuất khẩu của Việt Nam theo tháng**



**Hình 2. Nhập khẩu của Việt Nam theo tháng**

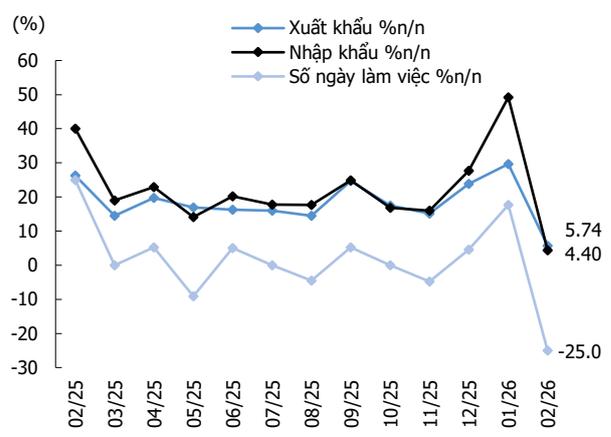


**Hình 3. Điều chỉnh xuất khẩu của Việt Nam theo tháng**



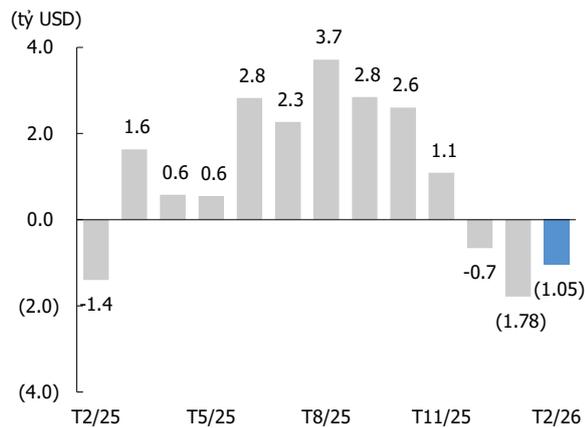
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS  
 Ghi chú: Chúng tôi hiệu chỉnh tác động từ sự thay đổi số ngày làm việc theo công thức:  
 $(1 + \text{tốc độ tăng trưởng theo báo cáo}) = (1 + \text{tốc độ tăng trưởng đã hiệu chỉnh}) * (1 + \%$  thay đổi số ngày làm việc YoY).

**Hình 4. Tăng trưởng số ngày làm việc theo tháng**



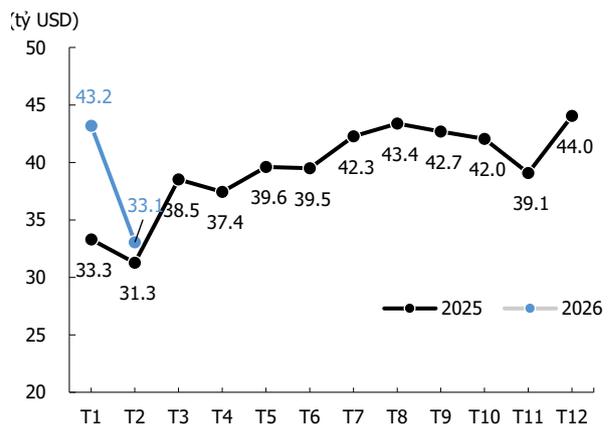
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 5. Cán cân thương mại của Việt Nam theo tháng**



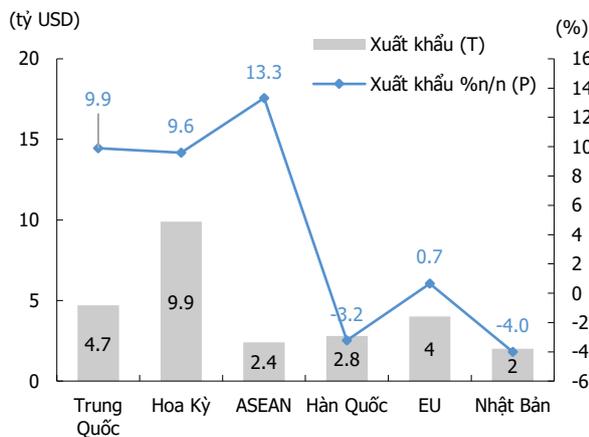
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 6. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam**



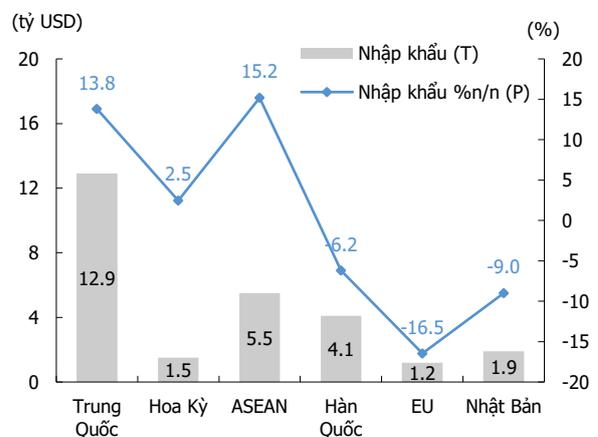
Nguồn: TCTK, TCHQ, KIS

**Hình 7. Xuất khẩu tháng 1 theo thị trường**



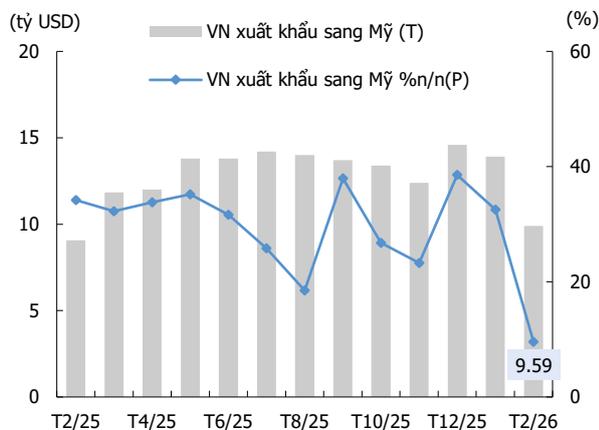
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 8. Nhập khẩu tháng 1 theo thị trường**



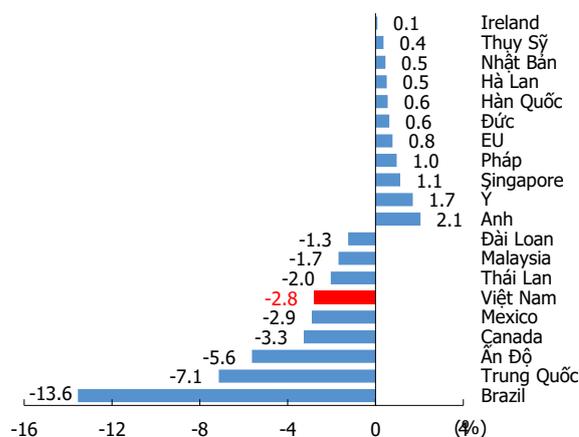
Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 9. Xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ.**



Nguồn: TCTK, Hải quan Việt Nam, KIS

**Hình 10. Thay đổi thuế quan theo từng quốc gia nếu mức thuế chung toàn cầu là 15%**



Nguồn: Reuters, KIS

**Bảng 1. Diễn biến đối với một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu**

Sản phẩm	T9-25	T10-25	T11-25	T12-25	T1-26	T2-26
Điện tử, máy tính và LK	66.2	65.6	53.3	46.7	57.6	25.0
Điện thoại các loại và linh kiện	17.5	10.9	5.8	11.1	17.3	25.0
Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	11.6	2.7	5.5	28.1	40.2	0.3
Hàng dệt, may	9.1	-1.5	-2.7	8.5	1.8	-0.6
Giày dép	9.1	-0.6	-4.0	4.4	7.8	-10.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	18.5	15.0	12.3	21.8	29.0	-3.6
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.6	-0.9	0.7	6.0	12.5	-6.4
Hàng thủy sản	10.1	13.5	8.0	9.3	30.7	7.9
Cà phê	61.1	51.6	44.4	38.0	39.5	-33.0
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	18.8	23.5	34.7	31.2	31.1	7.4
Sắt thép	-33.3	-37.3	-26.1	3.3	7.0	-3.6
Sản phẩm chất dẻo	13.4	6.1	2.5	7.7	20.6	-7.6

Nguồn: TCTK, KIS  
Xanh = tăng tốc; vàng = giảm tốc; đỏ = giảm

Phân tích sâu hơn về giỏ hàng xuất khẩu cho thấy sự giảm tốc diễn ra trên diện rộng. Số liệu của Cục Thống kê chỉ ra rằng có 35 trên 38 nhóm hàng xuất khẩu chính ghi nhận tốc độ tăng trưởng chậm hơn so với tháng trước. Xu hướng này cũng được phản ánh ở phía nhập khẩu, nơi sự chậm lại cũng lan rộng tương tự, ảnh hưởng đến 41 trên 46 mặt hàng lớn.

**Bảng 2. Tổng hợp các mặt hàng xuất khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp**

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	N/n(%)	% trong tổng xuất khẩu	Đóng góp (%)
<b>Tăng</b>	Điện tử, máy tính và LK	8,105	24.96	24.52	5.18
	Điện thoại các loại và linh kiện	5,485	25.02	16.59	3.51
	Xơ, sợi dệt các loại	257	48.39	0.78	0.27
	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	439	21.34	1.33	0.25
	Hàng thủy sản	707	7.94	2.14	0.17
	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	571	7.41	1.73	0.13
	Hàng rau, hoa, quả	351	11.95	1.06	0.12
	Kim loại thường khác và sản phẩm	362	8.97	1.10	0.10
	Túi xách, ví, va li, mũ, ô dù	288	10.43	0.87	0.09
	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác	260	9.35	0.79	0.07
<b>Giảm</b>	Cà phê	672	-33.03	2.03	-1.06
	Giày dép	1,414	-10.03	4.28	-0.50
	Cao su	141	-36.91	0.43	-0.26
	Gạo	285	-20.58	0.86	-0.24
	Gỗ và sản phẩm gỗ	969	-6.37	2.93	-0.21
	Sản phẩm từ sắt thép	353	-12.79	1.07	-0.17
	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1,243	-3.59	3.76	-0.15
	Xăng dầu	32	-55.11	0.10	-0.12
	Sản phẩm chất dẻo	459	-7.58	1.39	-0.12
	Sắn và sản phẩm từ sắn	99	-26.34	0.30	-0.11

Nguồn: TCTK, KIS

**Bảng 3. Tổng hợp các mặt hàng nhập khẩu nổi bật theo mức độ đóng góp**

	Sản phẩm	Giá trị (triệu USD)	N/n(%)	% trong tổng xuất khẩu	Đóng góp (%)
<b>Tăng</b>	Điện tử, máy tính và LK	13,043	25.36	38.25	8.08
	Máy móc, thiết bị, DC, PT khác	4,047	6.67	11.87	0.77
	Xăng dầu	721	40.83	2.11	0.64
	Ngô	304	145.40	0.89	0.55
	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	246	84.68	0.72	0.35
	Khí đốt hóa lỏng	175	174.29	0.51	0.34
	Lúa mì	270	41.99	0.79	0.24
	Sản phẩm từ sắt thép	571	16.07	1.68	0.24
	Đậu tương	133	68.03	0.39	0.16
	Ô tô	839	6.28	2.46	0.15
<b>Giảm</b>	Sắt thép	680	-34.77	2.00	-1.11
	Dầu thô	481	-39.43	1.41	-0.96
	Chất dẻo	758	-28.55	2.22	-0.93
	Thực ăn gia súc và NPL	258	-48.01	0.76	-0.73
	Điện thoại các loại và linh kiện	601	-27.34	1.76	-0.69
	Tân dược	213	-40.95	0.62	-0.45
	Bông	162	-46.26	0.47	-0.43
	Hóa chất	569	-13.48	1.67	-0.27
	Thủy sản	169	-34.25	0.49	-0.27
	Kim loại thường khác	842	-8.11	2.47	-0.23

Nguồn: TCTK, KIS

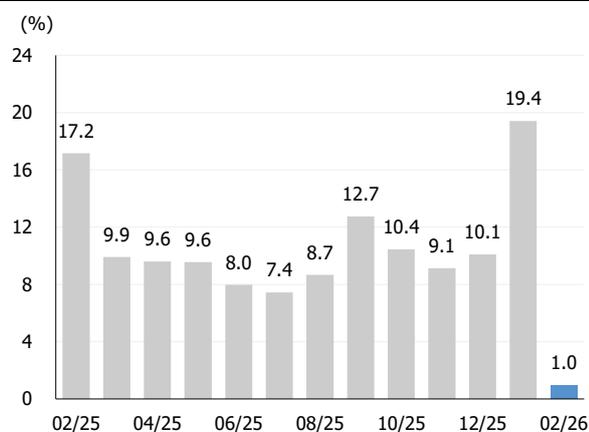
## II. Sản xuất công nghiệp giảm tốc

### Sản xuất công nghiệp giảm tốc trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán

Trong tháng Hai, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của Việt Nam ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn 1.0% YoY khi kỳ nghỉ Tết Nguyên đán diễn ra, đồng thời chịu tác động từ mức nền cao của cùng kỳ năm trước.

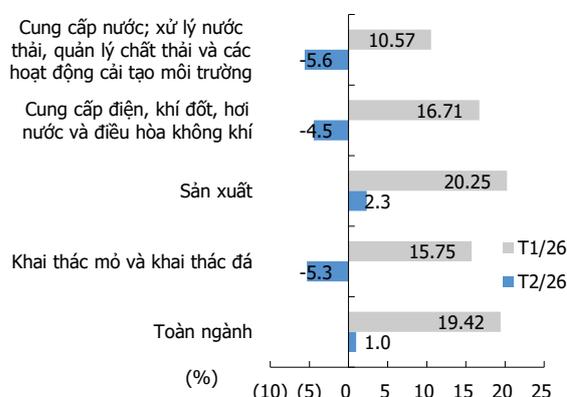
Xét theo các ngành chính, ngoại trừ ngành chế biến, chế tạo vẫn duy trì mức tăng 2.3% YoY, các ngành còn lại đều ghi nhận sự suy giảm so với cùng kỳ. Cụ thể, WSWMR (cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải), MQ (khai khoáng) và EGSA (sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí) lần lượt giảm 5.6%, 5.3% và 4.5%.

**Hình 11. Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ**



Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 12. Tăng trưởng của các phân ngành cấp 1**



Nguồn: TCTK, KIS

Mặc dù IIP chỉ tăng trưởng khiêm tốn trong tháng Hai do ảnh hưởng của kỳ nghỉ Tết, báo cáo PMI ngành sản xuất Việt Nam của S&P Global lại cho thấy động lực sản xuất cơ bản vẫn khá tích cực. Chỉ số PMI đạt 54.3 điểm, tăng từ 52.5 điểm trong tháng Một và lên mức cao nhất trong bốn tháng, đồng thời đánh dấu tháng thứ tám liên tiếp điều kiện kinh doanh được cải thiện. Sự mở rộng này được hỗ trợ bởi mức tăng nhanh hơn của sản lượng và đơn hàng mới, cùng với sự gia tăng tiếp tục của việc làm và hoạt động mua nguyên vật liệu.

Tuy nhiên, nhu cầu xuất khẩu vẫn tương đối yếu, phản ánh sự biến động kéo dài của thị trường quốc tế. Đồng thời, nhu cầu nguyên vật liệu gia tăng đã đẩy giá từ các nhà cung cấp lên cao, khiến chi phí đầu vào tăng với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 6 năm 2022 và buộc các doanh nghiệp phải nâng giá bán. Mặc dù khảo sát cho thấy nhu cầu vẫn vững và niềm tin của các nhà sản xuất đang cải thiện, áp lực chi phí gia tăng cùng với các hạn chế về nguồn cung có thể tiếp tục là thách thức đối với việc duy trì đà tăng trưởng trong những tháng tới.

**Bảng 4. Diễn biến đối với từng mặt hàng tiêu biểu**

Sản phẩm	T9/25	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26
Bia	14.6	8.7	5.1	8.7	23.5	15.3
Quần áo mặc thường	16.2	15.9	13.3	10.8	23.8	-2.7
Sắt, thép thô	14.2	20.4	26.0	9.6	13.5	7.0
Giày, dép da	26.8	9.3	9.3	16.6	20.6	0.0
Điện thoại di động	2.0	2.0	1.7	19.4	-6.1	-5.4
Xăng, dầu	23.2	19.4	17.7	16.1	8.4	2.1
Linh kiện điện thoại	-8.1	11.3	14.0	8.2	92.7	-20.4
Thép thanh, thép góc	25.0	21.1	-0.8	-2.8	15.7	23.9
Thép cán	35.6	36.8	33.4	16.8	38.0	10.3
Tivi	25.1	13.3	18.6	9.4	10.0	-9.1
Toàn ngành	12.7	10.4	9.1	10.1	19.4	1.0

Nguồn: TCTK, KIS

Trong tháng 2 năm 2026, động lực tăng trưởng của các nhóm sản phẩm chủ chốt suy yếu rõ rệt, phản ánh tác động của kỳ nghỉ Tết Nguyên đán cùng với mức nền cao của cùng kỳ năm trước, qua đó gây áp lực lên chỉ số IIP chung. Trong 10 nhóm sản phẩm được theo dõi, chỉ có 5 nhóm ghi nhận tăng trưởng YoY, và chỉ duy nhất một nhóm cho thấy sự tăng tốc, đó là thép thanh và thép góc khi bật tăng mạnh lên 23.9% từ mức 15.7%.

Ở chiều ngược lại, nhiều nhóm sản phẩm quan trọng đã giảm tốc đáng kể hoặc chuyển sang tăng trưởng âm. Cụ thể, sản phẩm may mặc giảm xuống mức -2.7% từ 23.8%; phụ kiện điện thoại lao dốc xuống -20.4% từ 92.7%; tivi tiếp tục giảm sâu xuống -9.1% từ -10.0%; điện thoại di động giảm xuống -5.4% từ -6.1%; giày da cũng lại ở mức 0.0% từ 20.6%; trong khi thép cuộn giảm mạnh còn 10.3% từ 38.0%. Thép thô và sắt giảm tốc xuống 7.0% từ 13.5%, còn sản phẩm dầu mỡ duy trì mức tăng khiêm tốn 2.1% so với 8.4% trước đó.

Nhìn chung, sự giảm tốc trên diện rộng của phần lớn các nhóm sản phẩm cho thấy tác động mùa vụ rõ rệt từ việc nhiều nhà máy tạm ngừng hoạt động trong dịp Tết Nguyên đán. Điều này cũng cố quan điểm thận trọng đối với đà tăng trưởng công nghiệp trong ngắn hạn, mặc dù khảo sát PMI vẫn cho thấy nền tảng nhu cầu và hoạt động sản xuất cơ bản vẫn khá bền vững.

### III. Doanh số bán lẻ tăng trưởng mạnh mẽ

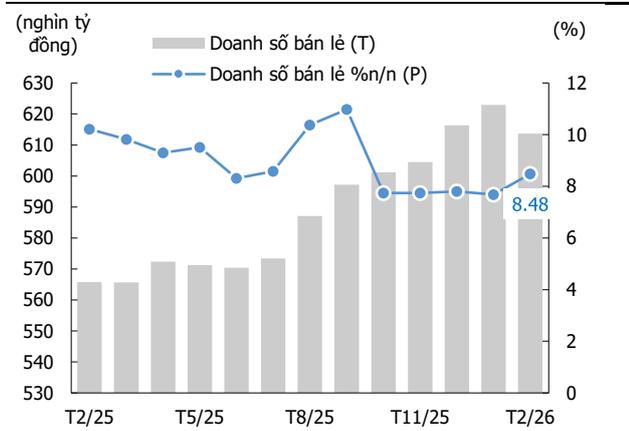
**Tiêu dùng nội địa bùng nổ khi nhu cầu lễ hội và du lịch tăng vọt**

Trong tháng 2, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 613.70 nghìn tỷ VND, tăng 8.48% YoY. Phân khúc bán lẻ hàng hóa tiếp tục duy trì quỹ đạo tích cực, tăng tốc lên mức 8.77% YoY (+2.01 điểm phần trăm so với số điều chỉnh tháng trước - MoM), chủ yếu nhờ vào mùa mua sắm cao điểm dịp Tết Nguyên Đán.

Trong khi đó, khu vực dịch vụ vẫn là trụ cột tăng trưởng quan trọng; doanh thu dịch vụ lưu trú & ăn uống tăng 9.70% YoY (+1.78 điểm phần trăm MoM), trong khi dịch vụ du lịch lữ hành duy trì mức tăng trưởng cao 13.80% YoY (+0.24 điểm phần trăm MoM), phản ánh xu hướng du xuân và trải nghiệm mạnh mẽ của người dân. Nền tảng tiêu dùng tiếp tục được củng cố thêm nhờ thị trường lao động đang hồi phục, với chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tăng 0.22% MoM và 3.97% YoY, đảm bảo thu nhập ổn định cho các hộ gia đình và khuyến khích người dân chi tiêu thoải mái hơn trong kỳ nghỉ lễ. Đáng chú ý, du lịch quốc tế tiếp tục là một điểm sáng với 2.2 triệu lượt khách (+17.66% YoY), khi du khách nước ngoài đổ xô đến Việt Nam để trải nghiệm không khí lễ hội truyền thống.

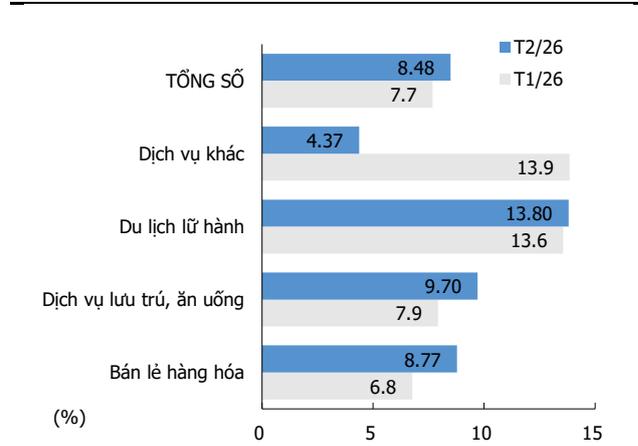
Trong các tháng tới, dù tiêu dùng hàng hóa có thể chậm lại đôi chút sau kỳ nghỉ lễ, nhưng mùa lễ hội xuân và các chương trình kích cầu du lịch đang diễn ra được kỳ vọng sẽ giữ cho khu vực dịch vụ tiếp tục sôi động trong tháng tới.

**Hình 13 . Doanh thu bán lẻ theo tháng**



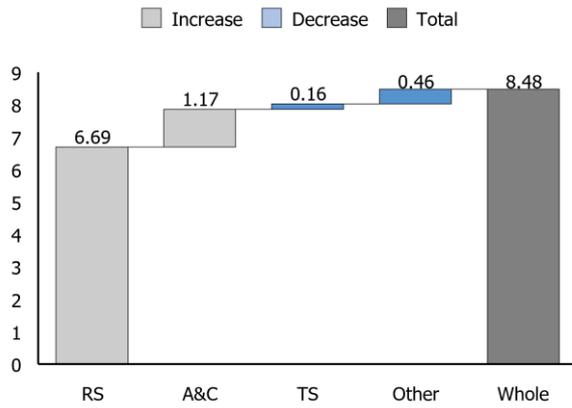
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 14. Doanh thu bán lẻ hàng tháng theo thành phần**



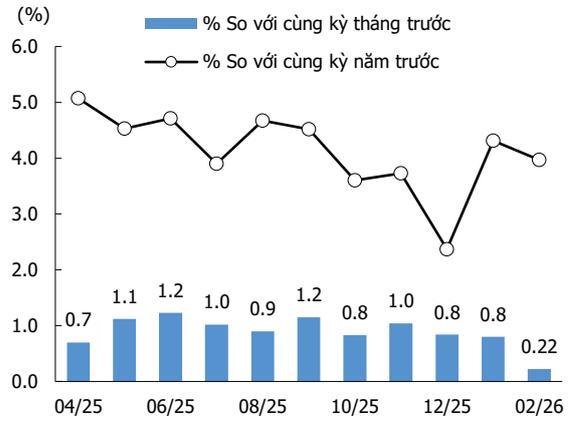
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 15. Tăng trưởng doanh thu bán lẻ theo tỷ trọng đóng góp (điểm phần trăm)**



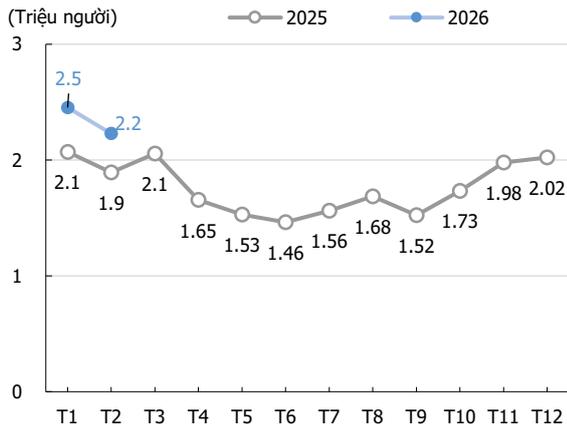
Nguồn: TCTK, KIS  
 Chú thích: Increase=Tăng, Decrease=Giảm, Total=Tổng  
 RS=Bán lẻ hàng hóa, A&C=Dịch vụ lưu trú, ăn uống, TS=Du lịch lữ hành

**Hình 16. Chỉ số sử dụng lao động của DN công nghiệp**



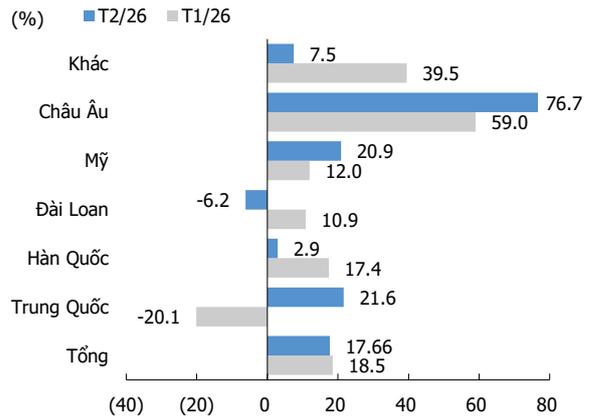
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 17. Tổng lượng khách quốc tế theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 18. Tăng trưởng lượng khách quốc tế theo khu vực so với cùng kỳ năm ngoái**



Nguồn: TCTK, KIS

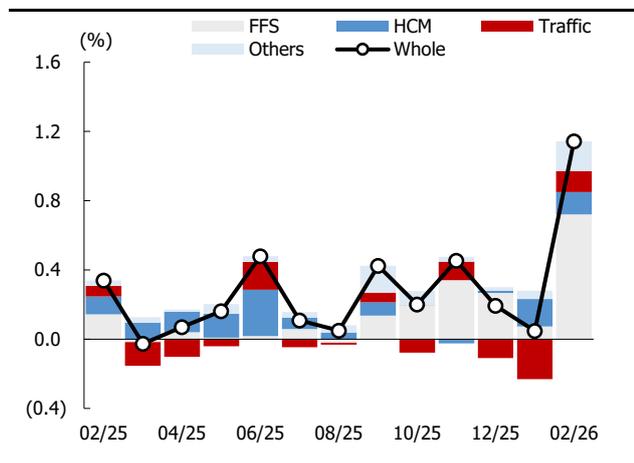
## IV. CPI tăng mạnh

**CPI tăng đáng kể khi giá của hầu hết các nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng trước nhu cầu dịp Tết Nguyên đán**

Theo Tổng cục Thống kê (NSO), CPI tổng thể tăng 1.14% MoM (3.35% YoY) trong tháng Hai, chủ yếu phản ánh nhu cầu tiêu dùng gia tăng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tính bình quân, lạm phát cơ bản đạt 3.19% YoY, vẫn nằm dưới mục tiêu kiểm soát của Chính phủ.

Cụ thể, tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong rổ CPI đều ghi nhận mức tăng giá do nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết. Trong đó, nhóm FFS (Lương thực, thực phẩm) ghi nhận mức tăng mạnh nhất với 2.02% MoM, đóng góp 72 bps vào mức tăng chung của CPI, chủ yếu do nhu cầu tăng đối với gạo và các sản phẩm thực phẩm chế biến, trong khi giá thịt lợn tăng mạnh 7.43%. Bên cạnh đó, nhóm Giao thông tăng 1.23% MoM, đóng góp 12 bps vào CPI, chủ yếu do nhu cầu đi lại tăng trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

**Hình 19. Thay đổi cấu trúc CPI theo từng tháng**



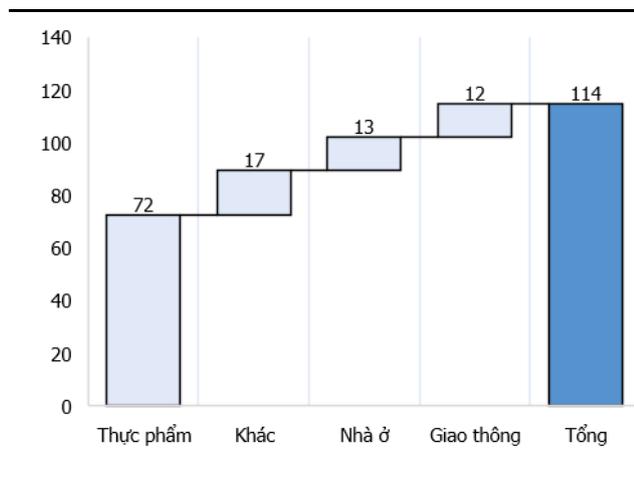
Nguồn: TCTK, KIS

**Bảng 5. Thay đổi của CPI theo hàng hóa**

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	(+/-) tháng trước	(+/-) cùng kỳ
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	35.82	2.02	5.28
Đồ uống và thuốc lá	2.73	1.18	3.03
May mặc, mũ nón và giày dép	5.70	0.55	1.87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	18.82	0.56	5.60
Thiết bị và đồ dùng gia đình	6.74	0.57	2.23
Thuốc và dịch vụ y tế	5.39	0.13	0.74
Giao thông	9.67	1.23	-5.33
Bưu chính viễn thông	3.14	0.01	-0.42
Giáo dục	6.17	0.09	3.21
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.55	1.36	2.31
Đồ dùng và dịch vụ khác	3.58	1.30	4.10
<b>Tổng</b>	<b>100.00</b>	<b>1.14</b>	<b>3.35</b>

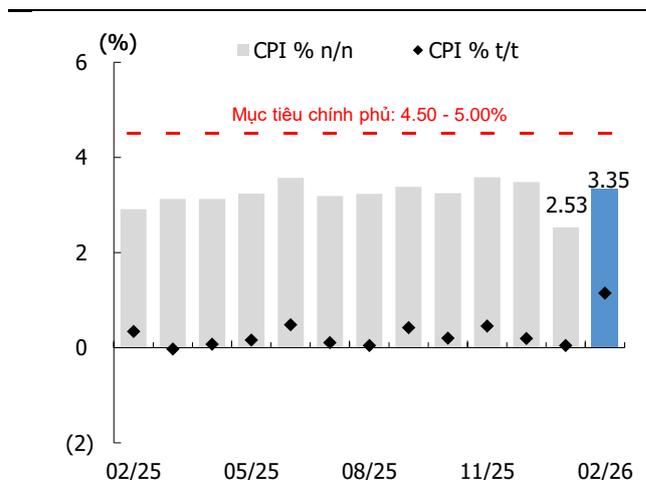
Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 20. Cấu trúc CPI trong tháng (đcb)**



Nguồn: TCTK, KIS

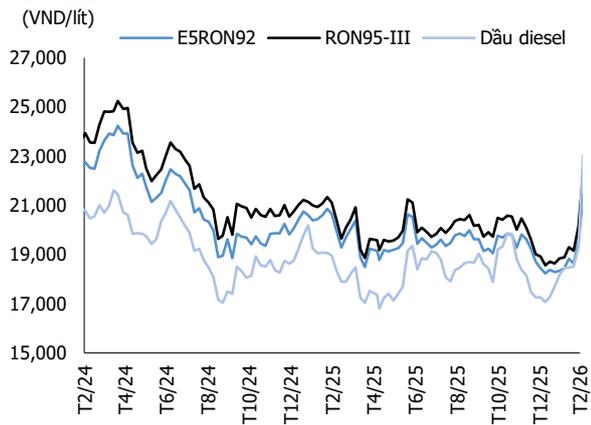
**Hình 21. Diễn biến CPI so với mục tiêu Chính phủ**



Nguồn: TCTK, KIS

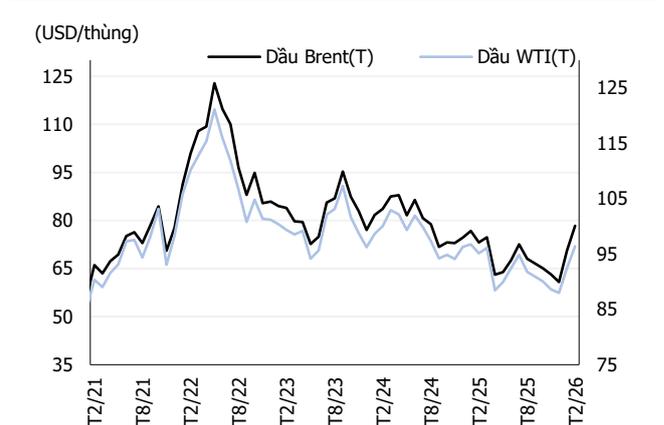
Áp lực lạm phát trong tháng chủ yếu phản ánh sự gia tăng mang tính mùa vụ của nhu cầu tiêu dùng trước Tết và thường có xu hướng bình thường hóa sau kỳ nghỉ. Tuy nhiên, rủi ro vẫn hiện hữu trước các cú sốc ngoại sinh từ căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông. Xung đột leo thang giữa Iran, Mỹ, Israel và các quốc gia khác trong khu vực đang làm gia tăng lo ngại về triển vọng giá năng lượng toàn cầu. Nếu căng thẳng kéo dài, chi phí năng lượng cao hơn có thể kích hoạt lạm phát chi phí đẩy, qua đó gây tác động bất lợi đến hoạt động kinh tế và kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

**Hình 22. Diễn biến của giá dầu nội địa từng tháng**



Nguồn: Petrolimex, KIS

**Hình 23. Diễn biến của giá dầu thế giới từng tháng**



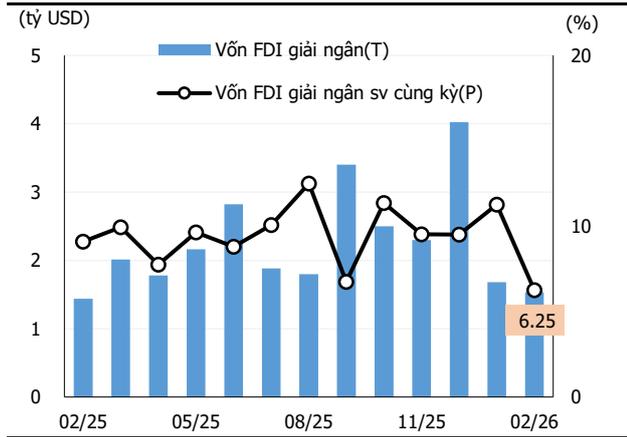
Nguồn: Bloomberg, KIS

## V. Hoạt động FDI khởi sắc

**FDI cải thiện khi cả vốn giải ngân và vốn đăng ký đều tăng**

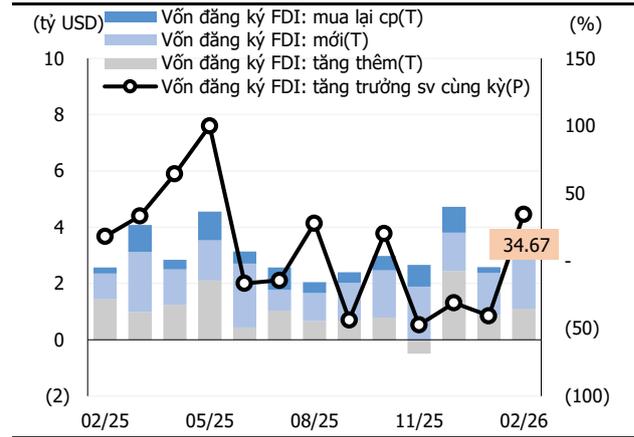
Trong tháng Hai, vốn FDI giải ngân đạt 1.53 tỷ USD, tăng 6.25% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế hai tháng đầu năm 2026, vốn giải ngân đạt 3.21 tỷ USD, tăng 8.81% YoY. Trong khi đó, vốn FDI đăng ký trong tháng ghi nhận mức tăng 34.67% YoY, đạt 3.45 tỷ USD. Tuy nhiên, lũy kế trong 2M26, tổng vốn đăng ký đạt 6.03 tỷ USD, giảm 12.61% YoY.

**Hình 24. Vốn FDI giải ngân theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

**Hình 25. Vốn FDI đăng ký theo tháng**



Nguồn: TCTK, KIS

Xét theo cơ cấu, vốn đăng ký cấp mới đạt 3.54 tỷ USD, tăng 61.64% YoY; vốn đăng ký điều chỉnh đạt 1.99 tỷ USD, giảm 52.39% YoY; trong khi vốn góp và mua cổ phần đạt 0.50 tỷ USD, giảm 5.72% YoY.

Xét theo ngành, lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo tiếp tục là điểm đến chủ đạo của dòng vốn FDI, thu hút khoảng 4.40 tỷ USD, chiếm khoảng 73.0% tổng vốn đăng ký (bao gồm vốn cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần). Tiếp theo là lĩnh vực bán buôn và bán lẻ, bao gồm sửa chữa ô tô và xe máy, với khoảng 0.50 tỷ USD (8.2%), trong khi các ngành còn lại thu hút tổng cộng khoảng 1.13 tỷ USD (18.8%).

Xét theo quốc gia đầu tư trong hai tháng đầu năm 2026, Hàn Quốc là nhà đầu tư lớn nhất với 1.34 tỷ USD, chiếm 37.8% tổng vốn đăng ký cấp mới. Tiếp theo là Singapore với 1.10 tỷ USD (31.1%), Trung Quốc với 0.52 tỷ USD (14.8%), Nhật Bản với 0.17 tỷ USD (4.8%), Hồng Kông với 0.14 tỷ USD (4.0%), Hoa Kỳ với 0.09 tỷ USD (2.4%) và Samoa với 0.07 tỷ USD (1.9%).

**Bảng 6. Một số dự án quan trọng trong năm 2026**

Dự án	Lĩnh vực	Quốc gia	Vốn đăng ký (Tỷ USD)	Vị trí	Tháng
HAOHUA Vietnam	Sản xuất	Trung Quốc	0.40	Đồng Nai	T2
PCB - Meiko Electronics	Sản xuất	Nhật Bản	0.15	Phú Thọ	T1
BHFLEX Vina	Sản xuất	Hàn Quốc	0.14	Phú Thọ	T1

Nguồn: KIS

**Bảng 7. Một số thương vụ quan trọng trong tháng 02 năm 2026**

#	Loại hình	Công ty mục tiêu	Công ty thực hiện	Trạng thái
1	INV	Phoenix Robotix Pvt Ltd	YourNest Venture Capital, IvyCap Ventures Advisors Pvt Ltd, Big Capital JSC	Hoàn tất
2	M&A	Skinetiq JSC	Marico Ltd	Đang thực hiện
3	M&A	Barun Vina JSC	TheVentures Co Ltd	Hoàn tất

Nguồn: Bloomberg, KIS

Ghi chú: JV – Hợp doanh; INV – Đầu tư; M&A: Mua bán & sáp nhập

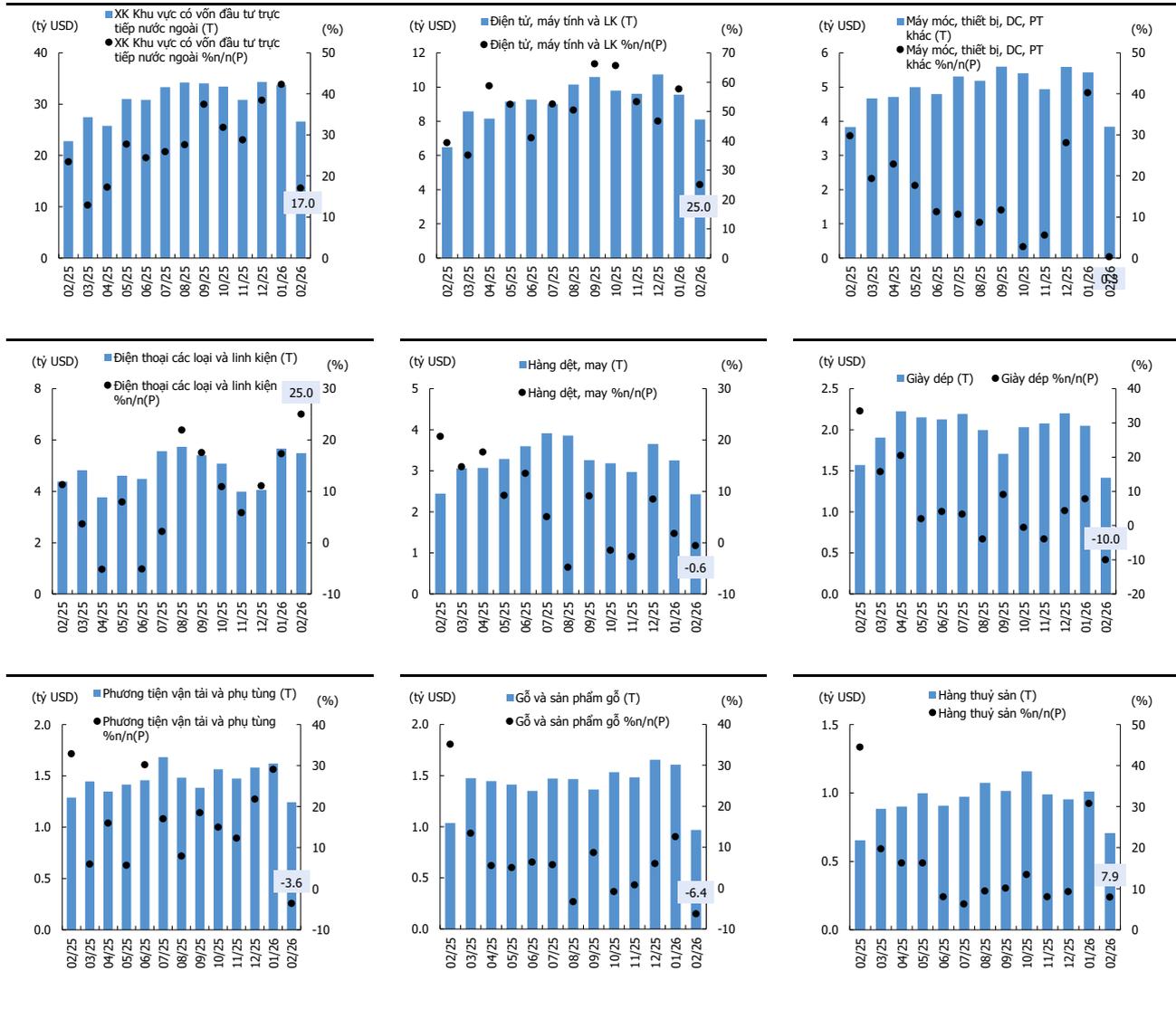
## Thống kê vĩ mô

	T10/25	T11/25	T12/25	T1/26	T2/26	1Q25	2Q25	3Q25	4Q25	2022	2023	2024	2025
Tăng GDP thực (%)						7.05	8.16	8.25	8.46	8.54	4.98	7.04	8.02
FDI đăng ký (USD bn)	2.98	2.17	4.73	2.58	3.45	10.98	10.54	7.02	9.88	27.72	36.61	38.23	38.42
GDP bình quân (USD)										4,110	4,285	4,700	5,026
Tỷ lệ thất nghiệp (%)						2.20	2.22	2.21	2.22	2.32	2.26	2.24	2.22
Xuất khẩu (tỷ USD)	42.05	39.07	44.03	43.19	33.06	102.84	110.62	118.38	126.3	371.85	355.5	405.5	475.0
Nhập khẩu (tỷ USD)	39.45	37.98	44.69	44.97	34.10	99.68	118.83	120.19	123.1	360.65	327.5	380.8	455.01
Tăng trưởng XK (%)	17.48	15.15	23.81	29.67	5.74	10.64	10.62	18.38	19.96	10.61	-4.4	14.3	17.00
Tăng trưởng NK (%)	16.83	16.04	27.69	49.22	4.40	17.03	18.83	20.19	21.28	8.35	-8.9	16.7	19.40
Lạm phát (%)	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35	3.22	3.31	3.27	3.44	3.15	3.25	3.63	3.31
USDVND	26,315	26,372	26,225	25,950	26,030	25,565	26,121	26,427	26,296	23,650	23,784	25,386	26,296
Tăng trưởng tín dụng (%)	20.25	19.94	17.87	#NA	20.18	16.3	17.48	19.61	17.87	14.2	13.7	13.8	17.87
TPCP 10 năm (%)	3.95	4.03	4.19	4.18	4.25	3.06	3.34	3.76	4.19	5.08	2.39	2.94	4.19

Nguồn: TCTK, Bloomberg, FIA, IMF

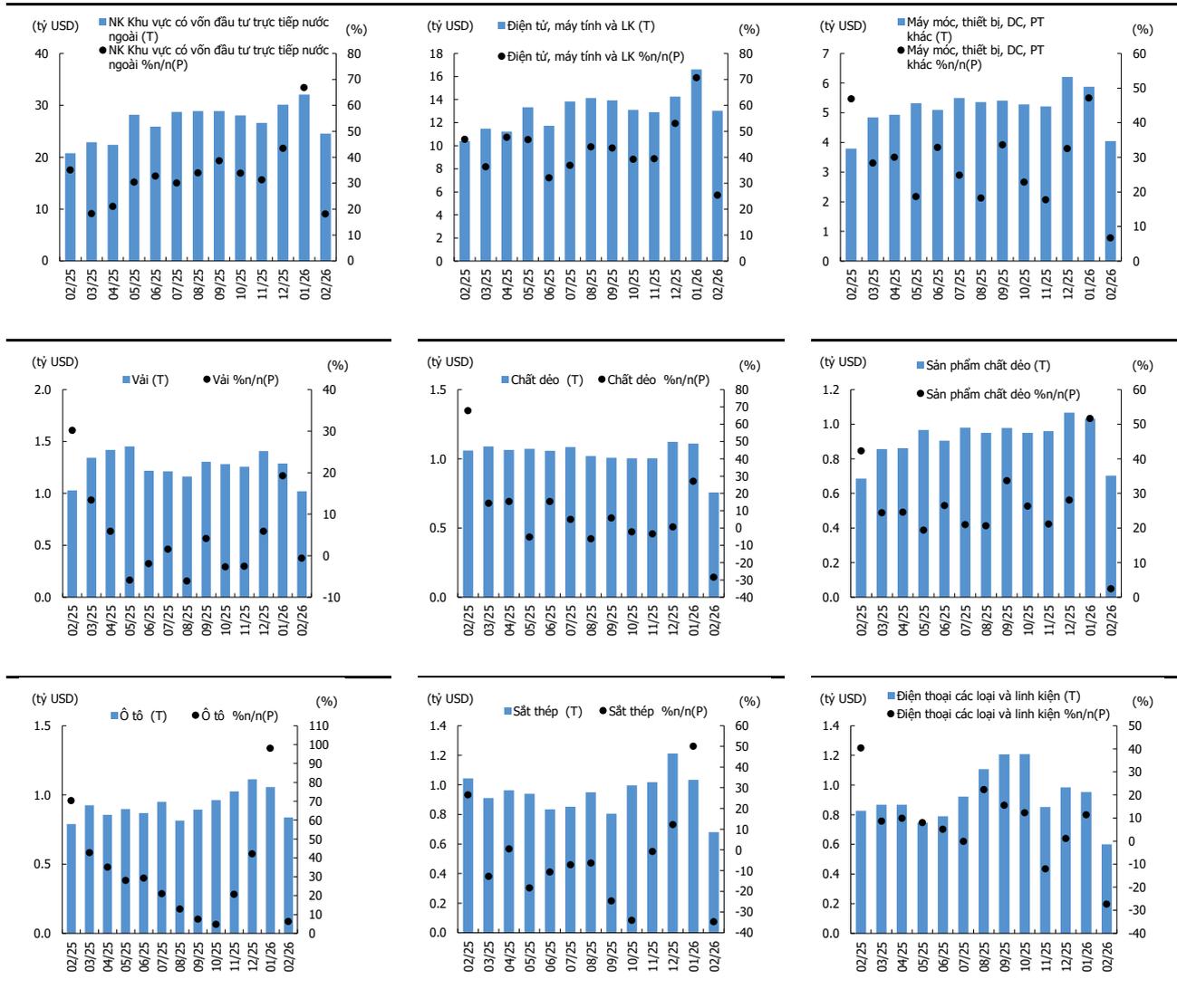
# Phụ lục

**Hình 1. Các hàng hóa xuất khẩu chính theo tháng**



Nguồn: KIS, TCTK

**Hình 2. Các hàng hóa nhập khẩu chính theo tháng**



Nguồn: KIS, TCTK

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu và tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam này được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam.

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2023 của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của CTCP Chứng khoán KIS Việt Nam

#### **VIET NAM**

UYEN LAM, Head of Institutional Brokerage (uyen.lh@kisvn.vn +8428 3914 8585 - 1444)  
KIS Việt Nam Securities Corporation  
3rd floor, 180-192 Nguyen Cong Tru, Nguyen Thai Binh Ward, District 1, Ho Chi Minh City.  
Fax: 8428 3821-6898

#### **SOUTH KOREA**

YEONG KEUN JOO, Managing Director, Head of International Business Division (ykjoo@truefriend.com, +822 3276 5157)  
PAUL CHUNG, Sales Trading (pchung@truefriend.com +822 3276 5843)  
27-1 Yoido-dong, Youngdeungpo-ku, Seoul 150-745, Korea  
Toll free: US 1 866 258 2552 HK 800 964 464 SG 800 8211 320  
Fax: 822 3276 5681~3  
Telex: K2296

#### **NEW YORK**

DONG KIM, Managing Director (dkim@kisamerica.com +1 212 314 0681)  
HOON SULL, Head of Sales (hoonsull@kisamerica.com +1 212 314 0686)  
Korea Investment & Securities America, Inc.  
1350 Avenue of the Americas, Suite 1110  
New York, NY 10019  
Fax: 1 212 314 0699

#### **HONG KONG**

GREGORY KIM, Managing Director, Head of HK Sales (greg.kim@kisasia.com, +822 2530 8915)  
Korea Investment & Securities Asia, Ltd.  
Suite 2220, Jardine House  
1 Connaught Place, Central, Hong Kong  
Fax: 852-2530-1516

#### **SINGAPORE**

ALEX JUN, Managing Director, Head of Singapore Sales (alex@kisasia.com.sg +65 6501 5602)  
CHARLES AN, Sales (alex.jun@kisasia.com.sg +65 6501 5601)  
Korea Investment & Securities Singapore Pte Ltd  
1 Raffles Place, #43-04, One Raffles Place  
Singapore 048616  
Fax: 65 6501 5617

#### **LONDON**

Min Suk Key, Managing Director (peterkey@kiseurope.com +44 207 065 2766)  
Korea Investment & Securities Europe, Ltd.  
2nd Floor, 35-39 Moorgate  
London EC2R 6AR  
Fax: 44-207-236-4811

#### **INDONESIA**

JONG IN HONG, Managing Director (Jay.hong@kisi.co.id 62 813 1947 1984)  
Korea Investment & Sekuritas Indonesia  
Equity tower, 9th & 22nd Floor Suite A SCBD Lot 9. Jl Jenderal Sudirman Kav. 52-53, Jakarta 12190 Indonesia  
Fax: 62 21 299 11 999

---

This report has been prepared by KIS Việt Nam Securities Corp. and is provided for information purposes only. Under no circumstances is it to be used or considered as an offer to sell, or a solicitation of any offer to buy. While all reasonable care has been taken to ensure that the information contained herein is not untrue or misleading at the time of publication, we make no representation as to its accuracy or completeness and it should not be relied upon as such. This report is provided solely for the information of professional investors who are expected to make their own investment decisions without undue reliance on this report and the company accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this report or its contents. This report is not intended for the use of private investors.